

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo quyết định số 2125/QĐ-ĐHBK ngày 22/6/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội)

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội  
Trường sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).
2. Mã trường: BKA
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:  
- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn>;  
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>;
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):  
<https://www.facebook.com/tsdgbk>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.38683408
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp  
Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://sv-ctt.hust.edu.vn/#/danh-sach-tuyen-dung>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

**Bảng 1 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm**

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (*)
<b>1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		<b>60</b>	<b>66</b>	<b>16</b>	
1.1	Công nghệ giáo dục	7140115	60	66	0	0
1.2	Sư phạm Kỹ thuật CN	7140214	0	0	16	100
<b>2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>470</b>	<b>532</b>	<b>145</b>	

2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	280	337	75	87.14
2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	60	53	19	78.95
2.3	Kế toán	7340301	70	70	51	90.91
2.4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	72	0	0
3	Khoa học sự sống		120	123	78	0
3.1	Công nghệ sinh học	7420201	0	0	0	0
3.2	Kỹ thuật sinh học	7420202	120	123	78	88
4	Khoa học tự nhiên		100	99	58	0
4.1	Hoá học	7440112	100	99	50	81.63
4.2	Khoa học vật liệu	7440122	0	0	8	75
5	Toán và thống kê		120	131	95	0
5.1	Toán tin	7460117	120	131	95	96.74
<b>6</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>1060</b>	<b>1121</b>	<b>668</b>	
6.1	Khoa học máy tính	7480101	380	425	31	100
6.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	33	93.75
6.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	109	95.15
6.4	Hệ thống thông tin	7480104	0	0	102	94
6.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	203	41	90
6.6	Khoa học dữ liệu	7480109	100	99	0	0
6.7	Công nghệ thông tin	7480201	380	394	352	94.59
6.8	An toàn thông tin	7480202	0	0	0	0
7	Công nghệ kỹ thuật		200	204	798	0
7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	85	80.82
7.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0	0	0	0
7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	0	0	184	83.52
7.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	56	88.68
7.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	47	92.5
7.6	Công nghệ kỹ thuật ĐTVT	7510302	0	0	84	95
7.7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	154	89.58
7.8	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	0	0	37	93.94
7.9	Quản lý công nghiệp	7510601	160	168	89	83.75
7.10	Kinh tế công nghiệp	7510604	40	36	62	89.8
7.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Kỹ thuật</b>		<b>4630</b>	<b>4754</b>	<b>2709</b>	
8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	540	547	423	88.75
8.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	560	624	276	87.88
8.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	270	281	122	97.46
8.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	90	86	136	90.98
8.5	Kỹ thuật hàng không	7520120	85	82	53	78.85
8.6	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0	0	11	100
8.7	Kỹ thuật ô tô	7520130	280	283	0	0
8.8	Kỹ thuật In	7520137	30	37	34	94.12

8.9	Kỹ thuật điện	7520201	270	278	122	96.43
8.10	Kỹ thuật ĐTVT	7520207	640	632	436	92.75
8.11	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	7520209	40	40	0	0
8.12	Kỹ thuật y sinh	7520212	40	41	7	100
8.13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	585	585	383	91.3
8.14	Kỹ thuật hoá học	7520301	560	568	338	84.15
8.15	Kỹ thuật vật liệu	7520309	300	313	36	94.29
8.16	Kỹ thuật vật liệu kim loại	7520310	0	0	87	97.67
8.17	Kỹ thuật dệt	7520312	0	0	50	88.64
8.18	Kỹ thuật môi trường	7520320	120	125	75	88
8.19	Vật lý kỹ thuật	7520401	150	155	88	92.77
8.20	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	30	36	32	96.67
8.21	Vật lý y khoa	7520403	40	41	0	0
<b>9</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>		<b>480</b>	<b>493</b>	<b>351</b>	
9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	78	93.51
9.2	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	280	267	143	87.77
9.3	Công nghệ dệt, may	7540204	200	226	112	90.09
9.4	Công nghệ da giày	7540206	0	0	18	77.78
<b>10</b>	<b>Nhân văn</b>		<b>220</b>	<b>227</b>	<b>136</b>	
10.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	220	227	136	85.95
11	Môi trường và bảo vệ môi trường		40	44	0	0
11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	40	44	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>7500</b>	<b>7794</b>	<b>5054</b>	<b>0</b>

(\*) Trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh).

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh>

<https://ts.hust.edu.vn/>;

<https://ts.hust.edu.vn/b/thong-tin-tuyen-sinh-2022>

<https://ts.hust.edu.vn/b/thong-tin-tuyen-sinh-2021>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

### Bảng 2 – Phương thức tuyển sinh

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2020		x	x
2	Năm tuyển sinh 2021		x	

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

**Bảng 3 – Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

TT	Lĩnh vực	Ngành	Chương trình đào tạo	Mã tuyển sinh	Năm 2020			Năm 2021		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Tổng hợp	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Tổng hợp
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Công nghệ giáo dục	Công nghệ giáo dục	ED2	40	37	<b>23.8</b> (A00,A01,D01) <b>19.0</b> (A19)	60	67	<b>24.80</b> (A00,A01,D07)
2	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	EM3	80	84	<b>25.75</b> (A00,A01,D01) <b>20.1</b> (A19)	100	109	<b>26.04</b> (A00,A01,D01)
3	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	EM-E13	40	45	<b>25.3</b> (A00,A01) <b>19.09</b> (A19)	60	64	<b>25.55</b> (A00,D01,D07)
4	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TRO Y-BA	40	25	<b>22.5</b> (A00,A01,D01, D07) <b>19.0</b> (A19)	80	85	<b>23.25</b> (A00,A01,D01)
5	Kinh doanh và quản lý	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	EM5	50	47	<b>24.6</b> (A00,A01,D01) <b>19.0</b> (A19)	60	53	<b>25.83</b> (A00,A01,D01)
6	Kinh doanh và quản lý	Kế toán	Kế toán	EM4	60	59	<b>25.2</b> (A00,A01,D01) <b>19.29</b> (A19)	70	70	<b>25.76</b> (A00,A01,D01)

7	Kinh doanh và quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	MI2	60	108	<b>27.56</b> (A00,A01) <b>22.15</b> (A19)	60	72	<b>27</b> (A00,A01)
8	Khoa học sự sống	Kỹ thuật sinh học	Kỹ thuật sinh học	BF1	100	104	<b>26.2</b> (A00,B00,D07) <b>20.53</b> (A20)	120	123	<b>25.34</b> (A00,B00,D07)
9	Khoa học tự nhiên	Hóa học	Hóa học	CH2	100	104	<b>24.16</b> (A00,B00,D07) <b>19.0</b> (A20)	100	99	<b>24.96</b> (A00,B00,D07)
10	Toán và thống kê	Toán tin	Toán tin	MI1	120	140	<b>27.56</b> (A00,A01) <b>23.9</b> (A19)	120	131	<b>27</b> (A00,A01)
11	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	CNTT: Khoa học Máy tính	IT1	260	329	<b>29.04</b> (A00,A01) <b>26.27</b> (A19)	300	309	<b>28.43</b> (A00,A01)
12	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TRO Y-IT	180	204	<b>28.65</b> (A00,A01) <b>25.63</b> (A19)	80	116	<b>25.5</b> (A00,A01,D01)
13	Máy tính và công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	IT2	40	34	<b>25</b> (A00,A01,D01, D07) 19 (A19)	200	203	<b>28.1</b> (A00,A01)
14	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	IT- E10	100	112	<b>28.65</b> (A00,A01) <b>25.28</b> (A19)	100	99	<b>28.04</b> (A00,A01)
15	Máy tính và công nghệ thông tin	An toàn thông tin	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	IT- E15				40	47	<b>27.44</b> (A00,A01)
16	Máy tính và công nghệ	Công nghệ	Công nghệ thông tin	IT- VUW	60	59	<b>25.55</b> (A00,A01,D07) <b>21.09</b> (A19)			

	nghệ thông tin	thông tin	- hợp tác với ĐH Victoria Wellingt on (New Zealand)							
17	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin - hợp tác với ĐH La Trobe (Úc)	IT- LTU	70	60	<b>26.5</b> (A00,A01,D07) 22 (A19)			
18	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	IT-EP	40	41	<b>27.24</b> (A00,A01,D07, D29) <b>22.88</b> (A19)	40	40	<b>27.19</b> (A00,A01,D29)
19	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	IT-E6	240	242	<b>27.98</b> (A00,A01) <b>24.35</b> (A19)	240	245	<b>27.4</b> (A00,A01,D28)
20	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7	80	86	<b>28.38</b> (A00,A01) <b>25.14</b> (A19)	100	109	<b>27.85</b> (A00,A01)
21	Công nghệ kỹ thuật	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế công nghiệp	EM1	40	36	<b>24.65</b> (A00,A01,D01) <b>20.54</b> (A19)	40	36	<b>25.65</b> (A00,A01,D01)
22	Công nghệ kỹ thuật	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	EM2	100	106	<b>25.05</b> (A00,A01,D01) <b>19.13</b> (A19)	80	84	<b>25.75</b> (A00,A01,D01)
23	Công nghệ kỹ thuật	Logisti cs và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiên)	EM- E14	50	53	<b>25.85</b> (A00,A01) <b>22.6</b> (A19)	80	84	<b>26.3</b> (A00,A01,D07)
24	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	ME2	500	499	<b>26.51</b> (A00,A01) <b>19.29</b> (A19)	500	501	<b>25.78</b> (A00,A01)
25	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác	ME- GU	40	29	<b>23.9</b> (A00,A01,D07) <b>19.0</b> (A19)	40	46	<b>23.88</b> (A00,A01)

			với ĐH Griffith (Úc)							
26	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME1	300	319	<b>27.49</b> (A00,A01) <b>23.6</b> (A19)	300	307	<b>26.91</b> (A00,A01)
27	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	ME-E1	80	79	<b>26.75</b> (A00,A01) <b>22.6</b> (A19)	120	131	<b>26.3</b> (A00,A01)
28	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH	40	33	<b>24.2</b> (A00,A01,D07) <b>19.29</b> (A19)	40	51	<b>25.16</b> (A00,A01,D26)
29	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT	100	87	<b>24.5</b> (A00,A01,D07, D28) <b>20.5</b> (A19)	100	135	<b>24.88</b> (A00,A01,D28)
30	Kỹ thuật	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	HE1	250	251	<b>25.8</b> (A00,A01) <b>19.0</b> (A19)	270	281	<b>24.5</b> (A00,A01)
31	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	TE2	90	94	<b>26.46</b> (A00,A01) <b>21.06</b> (A19)	90	86	<b>25.7</b> (A00,A01)
32	Kỹ thuật	Kỹ thuật hàng không	Kỹ thuật Hàng không	TE3	50	48	<b>26.94</b> (A00,A01) <b>22.5</b> (A19)	50	49	<b>26.48</b> (A00,A01)
33	Kỹ thuật	Kỹ thuật hàng không	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	TE-EP	35	41	<b>23.88</b> (A00,A01,D29) <b>19.0</b> (A19)	35	33	<b>24.76</b> (A00,A01,D29)
34	Kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	TE1	220	239	<b>27.33</b> (A00,A01) <b>23.4</b> (A19)	200	204	<b>26.94</b> (A00,A01)
35	Kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	TE-E2	40	48	<b>26.75</b> (A00,A01) <b>22.5</b> (A19)	80	79	<b>26.11</b> (A00,A01)

36	Kỹ thuật	Kỹ thuật In	Kỹ thuật in	CH3	30	28	<b>24.51</b> (A00,B00,D07) <b>19.0</b> (A20)	30	37	<b>24.45</b> (A00,B00,D07)
37	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật Điện	EE1	220	238	<b>27.01</b> (A00,A01) <b>22.5</b> (A19)	220	229	<b>26.5</b> (A00,A01)
38	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện	Chương trình tiên tiến Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18				50	49	<b>25.71</b> (A00,A01)
39	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ET1	500	539	<b>27.3</b> (A00,A01) <b>23.0</b> (A19)	480	470	<b>26.8</b> (A00,A01)
40	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	ET-E4	40	50	<b>27.15</b> (A00,A01) <b>22.5</b> (A19)	57	60	<b>26.59</b> (A00,A01)
41	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	ET-E9	60	69	<b>27.51</b> (A00,A01) <b>23.3</b> (A19)	60	60	<b>26.93</b> (A00,A01,D28)
42	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH	40	41	<b>23.85</b> (A00,A01,D07) <b>19.0</b> (A19)	40	45	<b>25.13</b> (A00,A01,D26)
43	Kỹ thuật	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	ET-E16				40	40	<b>26.59</b> (A00,A01)
44	Kỹ thuật	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	ET-E5	40	42	<b>26.5</b> (A00,A01) <b>21.1</b> (A19)	40	41	<b>25.88</b> (A00,A01)



45	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	EE2	500	532	<b>25.2</b> (A00,A01) <b>19.29</b> (A19)	500	501	<b>27.46</b> (A00,A01)
46	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá và Hệ thống điện (CT tiên tiến)	EE-E8	80	90	<b>27.43</b> (A00,A01) <b>23.43</b> (A19)	50	45	<b>27.26</b> (A00,A01)
47	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	EE-EP	35	36	<b>25.68</b> (A00,A01) <b>20.36</b> (A19)	35	39	<b>26.14</b> (A00,A01,D29)
48	Kỹ thuật	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật Hoá học	CH1	490	493	<b>25.26</b> (A00,B00,D07) <b>19</b> (A20)	520	525	<b>25.2</b> (A00,B00,D07)
49	Kỹ thuật	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	CH-E11	30	37	<b>26.5</b> (A00,B00,D07) <b>20.5</b> (A20)	40	43	<b>26.4</b> (A00,B00,D07)
50	Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật Vật liệu	MS1	220	211	<b>25.18</b> (A00,A01,D07) <b>19.27</b> (A19)	250	261	<b>24.65</b> (A00,A01,D07)
51	Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu	KHKT Vật liệu (CT tiên tiến)	MS-E3	50	49	<b>23.18</b> (A00,A01,D07) <b>19.56</b> (A19)	50	52	<b>23.99</b> (A00,A01,D07)
52	Kỹ thuật	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	EV1	120	125	<b>23.85</b> (A00,B00,D07) <b>19.0</b> (A19)	120	125	<b>24.01</b> (A00,B00,D07)
53	Kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	PH1	150	162	<b>26.18</b> (A00,A01) <b>21.5</b> (A19)	150	155	<b>25.64</b> (A00,A01,A02)
54	Kỹ thuật	Kỹ thuật hạt nhân	Kỹ thuật hạt nhân	PH2	30	28	<b>24.7</b> (A00,A01,A02) <b>20.0</b> (A19)	30	36	<b>24.48</b> (A00,A01,A02)

55	Kỹ thuật	Vật lý y khoa	Vật lý y khoa	PH3				40	41	<b>25.36</b> (A00,A01,A02)
56	Sản xuất và chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	Kỹ thuật thực phẩm	BF2	200	216	<b>26.6</b> (A00,B00,D07) <b>21.07</b> (A20)	200	194	<b>25.94</b> (A00,B00,D07)
57	Sản xuất và chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	BF-E12	40	41	<b>25.94</b> (A00,B00,D07) <b>19.04</b> (A20)	80	73	<b>24.44</b> (A00,B00,D07)
58	Sản xuất và chế biến	Công nghệ dệt, may	Kỹ thuật Dệt - May	TX1	200	192	<b>23.04</b> (A00,A01) <b>19.16</b> (A19,A20)	200	226	<b>23.99</b> (A00,A01,D07)
59	Nhân văn	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	FL1	140	138	<b>24.1</b> (D01)	150	154	<b>26.39</b> (D01)
60	Nhân văn	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	FL2	60	46	<b>24.1</b> (D01)	70	73	<b>26.11</b> (D01)
61	Môi trường và bảo vệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	EV2				40	44	<b>23.53</b> (A00,B00,D07)

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

[https:// https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai](https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai)

**Bảng 4 - Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ sinh học	7420201	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2010
2	Vật lý chất rắn	9440104	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
3	Hoá học	9440112	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
4	Khoa học máy tính	8480101	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
5	Toán tin	8460117	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
6	Kỹ thuật môi trường	7520320	5860/KHTV	30/10/1991	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1991	2021
7	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2020
8	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1970	2021
9	Kỹ thuật máy tính	8480106	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
10	Hệ thống thông tin	9480104	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021

11	Kỹ thuật cơ khí	9520103	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
12	Công nghệ thông tin	7480201	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1986	2021
13	Hệ thống thông tin	7480104	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2007	2019
14	Kỹ thuật vật liệu kim loại	7520310	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2016
15	Kỹ thuật ô tô	7520130	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2018	2021
16	Kỹ thuật điện	7520201	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
17	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2003	2021
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
19	Kỹ thuật vật liệu	8520309	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
20	Kỹ thuật hạt nhân	8520402	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
21	Kỹ thuật viễn thông	9520208	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
22	Vật lý kỹ thuật	7520401	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1985	2021
23	Vật lý y khoa	7520403	701/QĐ-ĐHBK-ĐT	23/03/2021			ĐHBKHN	2021	2021
24	Kỹ thuật hoá học	8520301	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
25	Kỹ thuật môi trường	8520320	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
26	Kinh tế học	9310101	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
27	Kỹ thuật vật liệu	9520309	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
28	Kỹ thuật hoá học	9520301	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
29	Quản trị kinh doanh	8340101	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021

30	Công nghệ dệt, may	8540204	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
31	Công nghệ thông tin	8480201	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
32	An toàn thông tin	7480202	700/QĐ-ĐHBK-ĐT	23/03/2021			ĐHBKHN	2021	2021
33	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2017
34	Toán học	9460101	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
35	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
36	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7818/KHTV	19/12/1991	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2017
37	Tài chính - Ngân hàng	7340201	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2021
38	Vật lý kỹ thuật	8520401	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
39	Ngôn ngữ Anh	7220201	1832/QĐ-BGDĐT-ĐH	24/05/1999	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1999	2021
40	Kỹ thuật cơ khí	8520103	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
41	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2017
42	Kỹ thuật nhiệt	7520115	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1965	2021
43	Công nghệ thực phẩm	8540101	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
44	Lý luận và phương pháp dạy học	9140110	3170/QĐ-ĐHBK-SĐH	15/07/2014	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
45	Khoa học dữ liệu	7480109	12/QĐ-ĐHBK-ĐT	03/11/2019			ĐHBKHN	2019	2021
46	Kỹ thuật điện tử	9520203	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
47	Kế toán	7340301	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2021

48	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			ĐHBKHN	2011	2021
49	Công nghệ da giày	7540206	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2016
50	Kỹ thuật hoá học	7520301	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
51	Khoa học vật liệu	8440122	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
52	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	0	2021
53	Kỹ thuật máy tính	9480106	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
54	Hoá học	8440112	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
55	Kỹ thuật điện	9520201	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
56	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			ĐHBKHN	2018	2021
57	Khoa học vật liệu	9440122	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
58	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
59	Quản trị kinh doanh	7340101	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2021
60	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	6220/GV	26/07/1997	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018	ĐHBKHN	1998	2018
61	Kỹ thuật nhiệt	9520115	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
62	Kỹ thuật vật liệu	7520309	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2021
63	Kỹ thuật In	7520137	990/QĐ	17/04/1991	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1991	2021
64	Kỹ thuật y sinh	7520212	7581/QĐ-BGDĐT	29/11/2007	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2007	2021
65	Toán tin	7460117	7914/BGDĐT/GDĐH	30/10/2013	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2013	2021
66	Kỹ thuật điện tử	8520203	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021

67	Quản trị kinh doanh	9340101	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
68	Công nghệ giáo dục	7140115	11/QĐ-ĐHBK-ĐT	03/11/2019			ĐHBKHN	2019	2021
69	Khoa học máy tính	7480101	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1986	2021
70	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	9480102	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
71	Kỹ thuật hàng không	7520120	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
72	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
73	Kỹ thuật điện	8520201	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
74	Kỹ thuật dệt	7520312	3290/QĐ	29/08/1988	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1988	2021
75	Công nghệ sinh học	9420201	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
76	Kỹ thuật viễn thông	8520208	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
77	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021			ĐHBKHN	2020	2021
78	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
79	Kỹ thuật ô tô	8520130	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
80	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2016
81	Kinh tế công nghiệp	7510604	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2021
82	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	7520209	702/QĐ-ĐHBK-ĐT	23/03/2021			ĐHBKHN	2021	2021
83	Vật lý kỹ thuật	9520401	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
84	Kỹ thuật môi trường	9520320	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
85	Hệ thống thông tin	8480104	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021

86	Quản lý công nghiệp	9510601	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
87	Quản lý kinh tế	8310110	3606/QĐ-ĐHBK-SDH	05/10/2015	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
88	Công nghệ dệt, may	7540204	3290/QĐ	29/08/1988	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1988	2021
89	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2018
90	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2017
91	Kỹ thuật máy tính	7480106	1994/KH	23/07/1986	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1986	2021
92	Khoa học máy tính	9480101	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
93	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
94	Công nghệ sau thu hoạch	9540104	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
95	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2017
96	Kỹ thuật y sinh	8520212	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
97	Công nghệ sinh học	8420201	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
98	Kỹ thuật ô tô	9520130	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
99	Kỹ thuật cơ khí	7520103	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1976	2021
100	Quản lý công nghiệp	8510601	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
101	Kỹ thuật sinh học	7420202	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2021
102	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	699/QĐ-ĐHBK-ĐT	23/03/2021			ĐHBKHN	2021	2021
103	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	3463/QĐ-BGDĐT-SDH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021



104	Công nghệ dệt, may	9540204	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
105	Kỹ thuật nhiệt	8520115	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
106	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
107	Công nghệ thực phẩm	7540101	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2010	2017
108	Kỹ thuật phần mềm	9480103	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
109	Công nghệ thực phẩm	9540101	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
110	Cơ học	9440109	3463/QĐ-BGDĐT-SĐH	24/06/2004	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2004	2021
111	Quản lý công nghiệp	7510601	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2021
112	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2011	2017
113	Hoá học	7440112	2496/KHTV	21/04/1994	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	1994	2021
114	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2012	2017
115	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	77B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	26/06/2016	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	25/06/2021	ĐHBKHN	2016	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem phụ lục 2)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai?inheritRedirect=true>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo<sup>1</sup> trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/quy-che-thi-tuyen-sinh-dgtd>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/de-an-to-chuc-ky-thi-dgtd>

---

<sup>1</sup> Thực hiện từ năm 2023

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Toàn quốc

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

##### 1.3.1 Các phương thức tuyển sinh:

- i) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN): 10-20% chỉ tiêu
- ii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD): 50-60% chỉ tiêu
- iii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: 30-40% chỉ tiêu

##### 1.3.2 Thông tin về phương thức tuyển sinh

#### **(1) Xét tuyển tài năng:**

##### (1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức:

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải;

- Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi.

##### (1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế SAT, ACT, A-Level, AP và IB:

Thí sinh có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên (riêng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, lớp 12 chỉ tính học kỳ I); Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

##### (1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một (01) trong những điều kiện sau:

- Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ trong thời gian học THPT;

- Được chọn tham dự cuộc thi KHKT Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức;

- Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

- Có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế (academic) như IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, PTE, Cambridge, TOEIC, APTIS (hoặc chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương) quy về mức điểm IELTS từ 6.0 trở lên được đăng ký xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh và Kinh tế - Quản lý;

- Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng

### **(2) Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy 2022**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy do trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;

### **(3) Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2022**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

**Bảng 5 – Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển <sup>2</sup> 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.														
2.														

(Xem phụ lục 1)

<sup>2</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHBK Hà Nội nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Điều kiện để thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh: xem mục 1.3.

Điều kiện này không áp dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ GDĐT; thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo quốc tế do nước ngoài cấp bằng; thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy của Trường ĐHBK Hà Nội.

c) Ngưỡng điểm nhận hồ sơ ĐKXT:

Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi: sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 và điểm bài thi đánh giá tư duy.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: BKA

b) Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển: Trong cùng một mã xét tuyển theo một số tổ hợp môn, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

c) Trường không sử dụng kết quả miễn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022 đối với các môn ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Đức) để xét tuyển.

d) Điều kiện phụ khi xét tuyển:

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ sau đây: Tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số, không làm tròn); nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy: Điều kiện phụ được xét lần lượt là điểm phần thi toán, thứ tự nguyện vọng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Xét tuyển tài năng: xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tổ chức;

- Đăng ký trực tiếp: thí sinh truy cập đường link <https://dangkytuyensinh.hust.edu.vn> trong khoảng thời gian từ 15/4/2022 đến 31/5/2022;

- Đăng ký qua Sở Giáo dục và Đào tạo: nộp hồ sơ về Trường Đại học Bách khoa Hà Nội trước 15/7/2022;

- Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả: trước 17 giờ ngày 21/7/2022;

- Thí sinh xác nhận nhập học: từ 22/7/2022 đến trước 17 giờ ngày 20/8/2022

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 ngành/chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Cụ thể:

a) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia được xét tuyển thẳng vào các chương trình phù hợp với môn đạt giải theo quy định trong Bảng 6.

**Bảng 6 - Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo môn đạt giải HSG**

STT	Môn đạt giải	Chương trình
1	Toán (58 CT)	Tất cả các chương trình trừ Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2) FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế
2	Vật lý (58 CT)	Tất cả các chương trình trừ Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2)
3	Hóa học (12 CT)	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường, Dệt may-Vật liệu, gồm các mã xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH3-Kỹ thuật In CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm

		<p>EV1-Kỹ thuật Môi trường  EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường  MS1-Kỹ thuật Vật liệu  MS-E3-KHKT Vật liệu  TX1-Kỹ thuật Dệt May</p>
4	Sinh học (11 CT)	<p>Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường-Y sinh, gồm các mã xét tuyển sau:  CH1-Kỹ thuật Hóa học  CH2-Hóa học  CH3-Kỹ thuật In  CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược  BF1-Kỹ thuật Sinh học  BF2-Kỹ thuật Thực phẩm  BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm  EV1-Kỹ thuật Môi trường  EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường  ET-E5-Kỹ thuật Y sinh  ET2-Kỹ thuật Y sinh</p>
5	Tin học (10 CT)	<p>Nhóm ngành Công nghệ thông tin-Truyền thông-Toán tin, gồm các mã xét tuyển sau:  IT1-Khoa học Máy tính  IT2-Kỹ thuật Máy tính  IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật  IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT  IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo  IT-E15-An toàn không gian số  IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp  TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)  MI1-Toán Tin  MI2-Hệ thống thông tin quản lý</p>
6	Ngoại ngữ (10 CT)	<p>Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh- Kinh tế quản lý, gồm các mã xét tuyển sau:  FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ  FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế  EM1-Kinh tế Công nghiệp</p>



	EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)
--	--

b) Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào chương trình phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi theo quy định trong Bảng 7 dưới đây.

**Bảng 7 - Quy định chọn chương trình theo lĩnh vực đề tài dự thi KHKT**

STT	Lĩnh vực đạt giải	Ngành học xét tuyển thẳng
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học động vật</li> <li>- Hóa sinh</li> <li>- Sinh học tế bào và phân tử</li> <li>- Hóa học</li> <li>- Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin</li> <li>- Khoa học Trái đất và Môi trường</li> <li>- Kỹ thuật môi trường</li> <li>- Khoa học vật liệu</li> <li>- Vi sinh</li> <li>- Khoa học Thực vật</li> <li>- Y học chuyển dịch</li> </ul>	CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH3-Kỹ thuật In CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS-E3-KHKT Vật liệu TX1-Kỹ thuật Dệt May
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán học</li> <li>- Vật lý và Thiên văn</li> <li>- Hệ thống nhúng</li> <li>- Rô bốt và máy thông minh</li> <li>- Phần mềm hệ thống</li> <li>- Năng lượng hóa học</li> <li>- Năng lượng vật lý</li> </ul>	Tất cả các chương trình trừ: IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15, IT-EP, FL1, FL2
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Y sinh và Khoa học sức khỏe</li> <li>- Kỹ thuật Y sinh</li> </ul>	ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh PH3-Vật lý Y khoa

		CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược
4	- Kỹ thuật cơ khí	ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME2-Kỹ thuật Cơ khí TE1-Kỹ thuật Ô tô TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực TE3-Kỹ thuật Hàng không TX1-Kỹ thuật Dệt May ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) TE-E2-Kỹ thuật Ô tô TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp
5	- Khoa học xã hội và hành vi	ED2-Công nghệ Giáo dục EM1-Kinh tế Công nghiệp EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)

### 1.7.2 Xét tuyển tài năng: theo chứng chỉ quốc tế

#### (1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên (riêng đối với thí sinh tốt nghiệp cùng năm xét tuyển, lớp 12 chỉ tính học kỳ I); Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau hoặc tương đương: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

- Đăng ký trực tiếp: thí sinh truy cập đường link <https://dangkytuyensinh.hust.edu.vn> trong khoảng thời gian từ 15/4/2022 đến 31/5/2022;

- Xét tuyển và công bố kết quả: trước 30/6/2022.

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Quy định cho từng loại chứng chỉ như Bảng 8 và Bảng 9 sau:

**Bảng 8 - Quy định về loại chứng chỉ và mức điểm tối thiểu**

STT	Chứng chỉ Quốc tế	Mức điểm tối thiểu
1	SAT	1.270/1600
2	ACT	25/36
3	A-Level	Môn Toán đạt B Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn (Lý, Hóa, Sinh, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin và Truyền thông, Thiết kế và công nghệ) đạt B để vào các ngành khoa học kỹ thuật Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn KHXH (Kinh doanh, Kinh tế, Tìm hiểu các vấn đề toàn cầu, Tiếng Anh) đạt B để vào các ngành KTQL hoặc Ngôn ngữ Anh (có môn Tiếng Anh)
4	AP	Môn Toán đạt 3/5 Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn (Lý, Hóa, Sinh, Khoa học máy tính) đạt 3/5 để vào các chương trình Elitech và Đào tạo quốc tế Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn KHXH (Kinh vi mô, Kinh tế vĩ mô, Tâm lý, Thống kê, Tiếng Anh) đạt 3/5 để vào các ngành KTQL hoặc Ngôn ngữ Anh (có môn Tiếng Anh)
5	IB	Toán hoặc Khoa học, đạt 30/45 để vào các chương trình Elitech và Đào tạo quốc tế Cá nhân và xã hội, đạt 30/45 để vào các ngành KTQL Tiếng Anh, đạt 35/45 để vào các ngành Ngôn ngữ Anh

**Bảng 9 - Quy định chọn chương trình xét tuyển theo mức điểm chứng chỉ Quốc tế**

TT	Mã ngành học xét tuyển	A-Level	ACT (36)	SAT (1.600)	AP (5)	IB (45)
1	IT1, IT2, EE2	Toán A* 2 môn còn lại A*	≥ 33 Toán ≥ 34	≥ 1.460 Toán ≥ 770	-	-
	IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15				Toán 5 2 môn còn lại 5	45 Toán hoặc Khoa học

2	BF2, EE1, ET1, ET2, ME1, MI1, MI2, TE1	Toán A* 2 môn còn lại A	≥ 31 Toán ≥ 32	≥ 1.400 Toán ≥ 750	-	-
	EE-E8, EE-E18, EE-EP, ET-E4, ET-E5, ET-E9, ET- E16, IT-EP, ME- E1, TE-E2				Toán 5 2 môn còn lại 4	Toán hoặc Khoa học ≥ 40
3	BF1, CH1, CH2, CH3, ED2, EV1, EV2, EM1, EM2, EM3, EM4, EM5, HE1, MS1, PH1, PH2, PH3, ME2, TE2, TE3, TX1	Toán A 2 môn còn lại B	≥ 29 Toán ≥ 30	≥ 1.340 Toán ≥ 700	-	-
	BF-E12, CH-E11, MS-E3, TE-EP				Toán 4 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 35
	EM-E13, EM-E14					Cá nhân và xã hội ≥ 35
	FL1, FL2	Tiếng Anh A 2 môn còn lại B	Tiếng Anh 4 2 môn còn lại 3	Tiếng Anh ≥ 35		
4	ET-LUH, ME-GU, ME-NUT, ME- LUH	Toán B 2 môn còn lại B	≥ 25 Toán ≥ 26	≥ 1.270 Toán ≥ 640	Toán 3 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 30
	TROY-BA, TROY-IT	-			-	-

### 1.7.3 Xét tuyển tài năng: theo hồ sơ năng lực và phỏng vấn

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

a) Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển, có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một (01) trong những điều kiện sau:

i. Thí sinh được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GDĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ trong thời gian học THPT;

ii. Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi KHKT Quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức;

iii. Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

iv. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế (academic) như IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, PTE, Cambridge, TOEIC, APTIS (hoặc chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương) quy về mức điểm IELTS từ 6.0 trở lên được đăng ký xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh và Kinh tế - Quản lý;

v. Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

Trong mỗi nội dung i hoặc ii hoặc iii, trong 1 năm học cho cùng 1 môn thi, thí sinh chỉ được tính cho thành tích cao nhất; nội dung iv chỉ tính 1 thành tích cao nhất.

b) Thời gian đăng ký và xét tuyển

- Đăng ký trực tiếp: thí sinh truy cập đường link <https://dangkytuyensinh.hust.edu.vn> trong khoảng thời gian từ 15/4/2022 đến 31/5/2022;

- Xét tuyển và công bố kết quả: trước 30/6/2022.

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2. Việc chọn chương trình đăng ký xét tuyển tùy thuộc vào hồ sơ năng lực của thí sinh và được quy định cụ thể ở phần sau.

(3) Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được đánh giá trên thang 100 điểm và được sử dụng để làm căn cứ xét tuyển theo phương thức này cho từng chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký, cụ thể như sau:

**Điểm HSNL = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm phỏng vấn + Điểm thưởng**

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm, chiếm 40%
- Điểm thành tích tối đa 40 điểm, chiếm 40%
- Điểm phỏng vấn tối đa 20 điểm, chiếm 20%
- Điểm thưởng tối đa 10 điểm

a) Quy định về cách tính điểm học lực: Điểm học lực của thí sinh sẽ được tính dựa trên tổ hợp môn học mà thí sinh lựa chọn để xét tuyển. Thí sinh phải chọn 1 trong 9 tổ hợp theo Bảng 10 để đánh giá Điểm học lực.

**Bảng 10 - Quy định các tổ hợp môn học để tính điểm học lực**

STT	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
8	D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
9	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp

Căn cứ vào kết quả học tập thí sinh đã khai trên hệ thống, hệ thống sẽ tính ra điểm học lực của thí sinh theo công thức mô tả dưới đây, được làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy. Tổ hợp được chọn này cũng quyết định học sinh được chọn những chương trình đào tạo phù hợp tương ứng trọng mục 2. Điểm học lực của thí sinh được tính như sau:

- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển có môn chính (môn x hệ số 2):

$$\text{Điểm học lực} = (\text{TB môn chính}) \times 2 + (\text{TB môn 2}) + (\text{TB môn 3})$$

- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển không có môn chính:

$$\text{Điểm học lực} = [(\text{TB môn 1}) + (\text{TB môn 2}) + (\text{TB môn 3})] \times 4/3$$

Trong đó:

$$\text{TB môn} = (\text{HKI lớp 10} + \text{HKII lớp 10} + \text{HKI lớp 11} + \text{HKII lớp 11} + \text{HKI lớp 12})/5$$

Thí sinh chọn tổ hợp môn học nào ở Bảng 10 trên để tính điểm học lực thì sẽ có quyền chọn các chương trình đào tạo tương ứng trong Bảng 11 dưới đây để đăng ký xét tuyển.

**Bảng 11 - Quy định về chương trình theo tổ hợp môn học tính điểm học lực**

STT	Tổ hợp	Chương trình đào tạo chuẩn	Chương trình đào tạo tinh hoa Elitech	Chương trình hợp tác Quốc tế
1	A00 (56)	1. BF1-Kỹ thuật Sinh học 2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm 3. CH1-Kỹ thuật Hóa học 4. CH2-Hóa học 5. CH3-Kỹ thuật In 6. ED2-Công nghệ Giáo dục 7. EE1-Kỹ thuật Điện 8. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa 9. EM1-Kinh tế Công nghiệp 10. EM2-Quản lý Công nghiệp	1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm 2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược 3. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo 4. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa 5. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh	1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) 3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) 4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) 5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)

		<ul style="list-style-type: none"> <li>11.EM3-Quản trị Kinh doanh</li> <li>12.EM4-Kế toán</li> <li>13.EM5-Tài chính Ngân hàng</li> <li>14.ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông</li> <li>15.ET2-Kỹ thuật Y sinh</li> <li>16.EV1-Kỹ thuật Môi trường</li> <li>17.EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường</li> <li>18.HE1-Kỹ thuật Nhiệt</li> <li>19.IT1-Khoa học Máy tính</li> <li>20.IT2-Kỹ thuật Máy tính</li> <li>21.ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử</li> <li>22.ME2-Kỹ thuật Cơ khí</li> <li>23.MI1-Toán Tin</li> <li>24.MI2-Hệ thống thông tin quản lý</li> <li>25.MS1-Kỹ thuật Vật liệu</li> <li>26.PH1-Vật lý Kỹ thuật</li> <li>27.PH2-Kỹ thuật Hạt nhân</li> <li>28.PH3-Vật lý Y khoa</li> <li>29.TE1-Kỹ thuật Ô tô</li> <li>30.TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực</li> <li>31.TE3-Kỹ thuật Hàng không</li> <li>32.TX1-Kỹ thuật Dệt May</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT</li> <li>9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện</li> <li>10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật</li> <li>11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT</li> <li>12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo</li> <li>13. IT-E15-An toàn không gian số</li> <li>14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp</li> <li>15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử</li> <li>16. MS-E3-KHKT Vật liệu</li> <li>17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô</li> <li>18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp</li> </ul>	
2	A01 (49)	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. ED2-Công nghệ Giáo dục</li> <li>2. EE1-Kỹ thuật Điện</li> <li>3. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa</li> <li>4. EM1-Kinh tế Công nghiệp</li> <li>5. EM2-Quản lý Công nghiệp</li> <li>6. EM3-Quản trị Kinh doanh</li> <li>7. EM4-Kế toán</li> <li>8. EM5-Tài chính Ngân hàng</li> <li>9. ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông</li> <li>10. ET2-Kỹ thuật Y sinh</li> <li>11. HE1-Kỹ thuật Nhiệt</li> <li>12. IT1-Khoa học Máy tính</li> <li>13. IT2-Kỹ thuật Máy tính</li> <li>14. ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử</li> <li>15. ME2-Kỹ thuật Cơ khí</li> <li>16. MI1-Toán Tin</li> <li>17. MI2-Hệ thống thông tin quản lý</li> <li>18. MS1-Kỹ thuật Vật liệu</li> <li>19. PH1-Vật lý Kỹ thuật</li> <li>20. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân</li> <li>21. PH3-Vật lý Y khoa</li> <li>22. TE1-Kỹ thuật Ô tô</li> <li>23. TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo</li> <li>2. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa</li> <li>3. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa</li> <li>4. EM-E13-Phân tích Kinh doanh</li> <li>5. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</li> <li>6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông</li> <li>7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh</li> <li>8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT</li> <li>9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện</li> <li>10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật</li> <li>11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT</li> <li>12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo</li> <li>13. IT-E15-An toàn không gian số</li> <li>14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp</li> <li>15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử</li> <li>16. MS-E3-KHKT Vật liệu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức)</li> <li>2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc)</li> <li>3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)</li> <li>4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)</li> <li>5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)</li> <li>6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)</li> </ul>

		24. TE3-Kỹ thuật Hàng không 25. TX1-Kỹ thuật Dệt May	17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô 18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	
3	A02 (3)	1. PH1-Vật lý Kỹ thuật 2. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 3. PH3-Vật lý Y khoa		
4	B00 (9)	1. BF1-Kỹ thuật Sinh học 2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm 3. CH1-Kỹ thuật Hóa học 4. CH2-Hóa học 5. CH3-Kỹ thuật In 6. EV1-Kỹ thuật Môi trường 7. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 8. ET2-Kỹ thuật Y sinh	1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm 2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược	
5	D01 (12)	1. ED2-Công nghệ Giáo dục 2. EM1-Kinh tế Công nghiệp 3. EM2-Quản lý Công nghiệp 4. EM3-Quản trị Kinh doanh 5. EM4-Kế toán 6. EM5-Tài chính Ngân hàng 7. FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ 8. FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	1. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 2. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 2. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)
6	D07 (9)	1. CH1-Kỹ thuật Hóa học 2. CH2-Hóa học 3. CH3-Kỹ thuật In 4. EV1-Kỹ thuật Môi trường 5. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 6. MS1-Kỹ thuật Vật liệu	1. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược 2. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 3. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	
7	D26 (2)			1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)
8	D28 (3)		1. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 2. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật	1. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)
9	D29 (3)		1. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 2. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 3. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	

b) Quy định về cách tính điểm thành tích: Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên điểm thành tích chính cộng với điểm thành tích phụ mà thí sinh đã chọn và khai trên hệ thống. Điểm thành tích đạt tối đa là 40 điểm, nếu tổng điểm thành tích  $\geq 40$  thì quy về 40 điểm.



- **Điểm thành tích chính:** Thí sinh chọn thành tích cao nhất đạt được trong các năm học THPT, bao gồm 1 trong 4 hạng mục quy định cụ thể trong Bảng 12 như sau:

**Bảng 12 - Quy định cách tính điểm thành tích chính**

STT	Thành tích chính	Điểm
1	Thành tích tại kỳ thi HSG	
	- Đội tuyển Quốc gia dự thi Quốc tế - Giải Quốc gia: Nhất, Nhì	40
	- Giải Quốc gia: Ba, Khuyến khích - Đội tuyển dự thi Quốc gia	35
	- Giải Nhất Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	30
	- Giải Nhì Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	25
	- Giải Ba Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	20
2	Thành tích tại cuộc thi KHKT	
	- Giải Quốc tế - Đội tuyển Quốc gia dự thi Quốc tế - Giải Quốc gia: Nhất, Nhì	30
	- Giải Quốc gia: Ba, Tư - Đội tuyển dự thi Quốc gia	20
3	Thành tích tại cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia	
	- Tham gia vòng thi năm	40
	- Tham gia vòng thi quý - Tham gia vòng thi tháng	30 20
4	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương	
	- $\geq 7.0$	40
	- 6.5	30
	- 6.0	20

Các tính điểm thành tích chính:

Điểm thành tích chính = (Điểm mục 1) hoặc (Điểm mục 2) hoặc (Điểm mục 3) hoặc (Điểm mục 4)

- **Điểm thành tích phụ:** Được tính cho những thí sinh thuộc hệ chuyên, những thí sinh có chứng chỉ IELTS nhưng không sử dụng để tính điểm thành tích chính ở trên. Mức điểm về thành tích phụ được quy định trong Bảng 13 và Bảng 14 như sau:

**Bảng 13 - Quy định cách tính điểm thành tích phụ**

STT	Thành tích phụ	Điểm
1	Học sinh thuộc hệ chuyên (Toán, Lý, Hóa, Tin, Sinh, Ngoại ngữ)	15
2	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương	
	- $\geq 7.0$	5
	- 6.5	4
	- 6.0	3
	- 5.5	2
- 5.0	1	

Cách tính điểm thành tích phụ:

Điểm thành tích phụ = (Điểm mục 1) + (Điểm mục 2)

**Bảng 14 - Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương với IELTS**

IELTS	TOEFL		Cambridge English Scale	PTE Academic	TOEIC	APTIS		CERF
	iBT	ITP				General	Advanced	
5.0	35 - 45	433 - 450	151 - 159	36 - 41	550 - 600	131	110	B1
5.5	46 - 59	451 - 509	160 - 170	42 - 53	601 - 650	153	126	B2
6.0	60 - 78	510 - 547	171 - 179	54 - 64	651 - 700	160	153	
6.5	79 - 89	548 - 569	180 - 183	65 - 69	701 - 750	170	160	C1
7.0	90 - 99	570 - 591	184 - 191	70 - 74	751 - 800	180	165	
7.5	100 - 109	592 - 613	192 - 199	75 - 78	801 - 850	190	170	
8.0	110 - 114	614 - 635	200 - 210	79 - 82	851 - 900	> 190	178	C2
8.5	115 - 119	636 - 657	211 - 220	83 - 86	901 - 950		185	
9.0	120	658 - 677	221 - 230	87 - 90	951 - 990		200	

c) Quy định về cách tính điểm phỏng vấn:

- Nội dung phỏng vấn: Đánh giá sự hiểu biết về xã hội nói chung của thí sinh, không kiểm tra kiến thức học tập. Cụ thể gồm các nội dung: Hiểu biết về ĐHBKHN, về chương trình, kế hoạch học tập mà thí sinh đã lựa chọn xét tuyển, khả năng trình bày, lập luận, thuyết phục, đối đáp và năng khiếu riêng của bản thân (nếu có);

- Hình thức phỏng vấn: Trực tiếp hoặc Online;

- Hội đồng phỏng vấn: Gồm 03-05 thầy cô/hội đồng là giảng viên hoặc cán bộ có bằng tiến sĩ tại các đơn vị trong trường.

- Phỏng vấn và đánh giá thí sinh: Mỗi thí sinh có tối đa 15 phút để tự giới thiệu về bản thân và trả lời các câu hỏi phỏng vấn của Hội đồng phỏng vấn. Hội đồng phỏng vấn sẽ thực hiện phỏng vấn đối với từng thí sinh theo phiếu đánh giá do Hội đồng tuyển sinh chuẩn bị. Sau mỗi câu trả lời của thí sinh, các thành viên hội đồng cho điểm vào ô tương ứng. Sau khi thí sinh kết thúc phần phỏng vấn, các thành viên hội đồng sẽ cộng điểm của thí sinh đạt được và ký xác nhận vào phiếu đánh giá.

- Điểm phỏng vấn của thí sinh là điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng, làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy. Trong trường hợp điểm đánh giá của các thành viên hội đồng có sự sai khác nhau từ 04 điểm trở lên thì Ban xét tuyển tài năng sẽ tổ chức đối

thoại với hội đồng phỏng vấn, trong trường hợp cần thiết sẽ thành lập hội đồng phỏng vấn khác để đánh giá lại điểm phỏng vấn của thí sinh thông qua các tài liệu đã được ghi lại.

d) Quy định về cách tính điểm thưởng: Điểm thưởng của thí sinh được tính dựa trên việc kê khai trên hệ thống về các thành tích học tập, NCKH khác chưa được tính điểm trong điểm thành tích của thí sinh và các nội dung khác được quy định như trong Bảng 15. Những thành tích hợp lệ là những thành tích được khen thưởng hoặc chứng nhận của đơn vị, tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam (ký, đóng dấu tròn đỏ). Thành phần điểm thưởng từ số thứ tự 1 đến 5 sẽ được Hội đồng chấm điểm thưởng chấm dựa theo dữ liệu và minh chứng của thí sinh đăng ký trên hệ thống và công bố cho thí sinh khi phỏng vấn. Thành phần điểm thưởng từ số thứ tự 6 đến 7 sẽ được Hệ thống chấm tự động và hiển thị kết quả khi thí sinh thực hiện đăng ký.

**Bảng 15 - Quy định cách tính điểm thành thưởng**

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích chính hoặc phụ)	Thành tích/Mức độ	Điểm thưởng
<b>1</b>	<b>Các giải thưởng về học tập, NCKH khác</b>		
1.1	Kỳ thi HSG	Đạt giải cấp Tỉnh/Thành phố trở lên	5
1.2	Cuộc thi KHKT	Đội tuyển Tỉnh/Thành phố trở lên	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh	1
1.3	Các cuộc thi về học tập, NCKH khác (STEM, STEAM...) do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương tổ chức	Đạt giải cấp QG/QT	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh	1
<b>2</b>	<b>Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương</b>	≥ 7.0	5
		6.5	4
		6.0	3
		5.5	2
		5.0	1
<b>3</b>	<b>Cuộc thi đường lên đỉnh Olympia</b>	Vòng tuần trở lên	5
<b>4</b>	<b>Các giải thưởng về năng khiếu, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương tổ chức</b>	Đạt giải cấp QG/QT	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2

		Khuyến khích tính	1
5	<b>Các khen thưởng, chứng nhận về hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng...</b> do các đơn vị có tư cách pháp nhân và thẩm quyền cấp	Cấp QG/QT	5
		Cấp Tỉnh/Thành phố	4
		Cấp Quận/Huyện	3
		Cấp Phường/Xã	2
		Cấp Cơ quan, đơn vị	1
6	<b>Lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực</b> Quy định theo Bảng 16		5
7	<b>Lựa chọn ngành học phù hợp nhất với năng lực</b> Quy định theo Bảng 16		10

**Cách tính điểm thưởng:**

Điểm thưởng = Tổng các thành phần điểm thưởng cộng lại  
(nếu tổng điểm  $\geq 10$  thì quy về 10 điểm)

**Bảng 16 - Quy định điểm thưởng về chọn ngành phù hợp với năng lực**

STT	Chương trình đào tạo	Điểm thưởng
<b>NHÓM CỘNG 5 ĐIỂM</b>		
1	BF1-Kỹ thuật Sinh học	5
2	BF2-Kỹ thuật Thực phẩm	5
3	CH1-Kỹ thuật Hóa học	5
4	EE1-Kỹ thuật Điện	5
5	ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	5
6	ET2-Kỹ thuật Y sinh	5
7	EM2-Quản lý Công nghiệp	5
8	EM3-Quản trị Kinh doanh	5
9	EM4-Kế toán	5
10	HE1-Kỹ thuật Nhiệt	5
11	ME2-Kỹ thuật Cơ khí	5
12	MS1-Kỹ thuật Vật liệu	5
13	PH1-Vật lý Kỹ thuật	5
14	TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực	5
15	TE3-Kỹ thuật Hàng không	5
16	BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm	5
17	CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược	5
18	EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	5
19	EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa	5
20	EM-E13-Phân tích Kinh doanh	5

21	EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5
22	ET-E5-Kỹ thuật Y sinh	5
23	ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	5
24	ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử	5
25	TE-E2-Kỹ thuật Ô tô	5
26	TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)	5
<b>NHÓM CỘNG 10 ĐIỂM</b>		
1	CH2-Hóa học	10
2	CH3-Kỹ thuật In	10
3	ED2-Công nghệ Giáo dục	10
4	EM1-Kinh tế Công nghiệp	10
5	EM5-Tài chính Ngân hàng	10
6	EV1-Kỹ thuật Môi trường	10
7	EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường	10
8	FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	10
9	FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	10
10	PH2-Kỹ thuật Hạt nhân	10
11	PH3-Vật lý Y khoa	10
12	TX1-Kỹ thuật Dệt May	10
13	MS-E3-KHKT Vật liệu	10
14	TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	10
15	ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức)	10
16	ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc)	10
17	ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)	10
18	ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)	10
19	TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)	10

đ) Quy định về mức điểm sàn năng lực vào vòng phỏng vấn: Điểm sàn năng lực để vào vòng phỏng vấn được quy định như sau:

**Điểm sàn năng lực = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm thưởng chọn ngành phù hợp**

Mức điểm sàn đối với tất cả các chương trình xét tuyển là 55 điểm.

1.7.2 Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung 6 học kỳ mỗi môn học THPT trong tổ hợp do thí sinh lựa chọn đạt từ 7,0 trở lên (hoặc tổng điểm trung

bình 6 học kỳ của 3 môn học từ 42,0 trở lên). Thí sinh được chọn 1 trong 5 tổ hợp sau: Toán-Lý-Hóa; Toán-Hóa-Sinh; Toán-Lý- Ngoại ngữ; Toán-Hóa-Ngoại ngữ; Toán-Văn-Ngoại ngữ.

- Các tổ hợp xét tuyển dự kiến:

- Tổ hợp dự thi K00: Toán – Đọc hiểu – Khoa học tự nhiên – Tiếng Anh: xét tuyển tất cả các chương trình đào tạo;
- Tổ hợp dự thi K01: Toán – Đọc hiểu – Khoa học tự nhiên: xét tuyển tất cả các chương trình đào tạo;
- Tổ hợp dự thi K02: Toán – Đọc hiểu – Tiếng Anh: xét tuyển các chương trình Elitech (chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh), Kinh tế quản lý, Đào tạo quốc tế, Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2).

- Thời gian và link đăng ký thi Đánh giá tư duy: từ ngày 25/5/2022 đến 15/6/2022 tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn>;

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT.

(2) Phương thức

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Bài thi đánh giá tư duy đối với các tổ hợp K00, K01 và K02 (Bảng 5). Đối với các chương trình Ngôn ngữ Anh, tổ hợp xét tuyển là K02 với môn chính là Tiếng Anh.

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm của phần thi tiếng Anh trong Bài thi đánh giá tư duy để xét tuyển (Bảng 17, Bảng 14);

**Bảng 17 - Quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic)**

<b>IELTS</b>	<b>5.0</b>	<b>5.5</b>	<b>6.0</b>	<b>≥ 6.5</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	8,50	9,00	9,50	10,00

1.7.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung 6 học kỳ mỗi môn học THPT trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 trở lên (hoặc tổng điểm trung bình 6 học kỳ của 3 môn học từ 42,0 trở lên), đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do Trường quy định theo tổ hợp xét tuyển.

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo khác nhau).

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

## (2) Phương thức

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn thi của các tổ hợp A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (Bảng 5) có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm thi môn tiếng Anh để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp A01, D07, D01 (Bảng 17, 18);

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, áp dụng cho phương thức tuyển sinh theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:

+ Phí đăng ký đối với thí sinh diện xét tuyển thẳng (theo quy định của Bộ GDĐT) và xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 50.000 đồng.

+ Lệ phí đối với thí sinh tham gia vòng phỏng vấn: 150.000 đồng.

- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 300.000 đồng.

- Xác minh chứng chỉ IELTS hoặc tương đương: 50.000 đồng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2022 (K67), học phí của năm học 2022-2023 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 24 đến 30 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành);

- Các chương trình ELITECH: 35 đến 40 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10), và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí khoảng 60 triệu đồng/năm học;

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 42 - 45 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh);

- Các chương trình đào tạo quốc tế: 25 đến 30 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ);

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 8% mỗi năm.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của Trường;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

### **(1) Mô hình và chương trình đào tạo**

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của Trường ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);

b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (sau đại học);

c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ (sau đại học).

Sinh viên có thể quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

### **(2) Các chương trình đào tạo tinh hoa (ELITECH)**

Chương trình tiên tiến (CTTT), Chương trình đào tạo tài năng và Chương trình Việt - Pháp PFIEV tại Trường ĐHBK Hà Nội (gọi chung là các chương trình ELITECH) được thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình ELITECH cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;

- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;

- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;

- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Pháp hoặc Nhật).



Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các CTTT, chương trình Việt - Pháp theo tất cả phương thức xét tuyển của Trường. Đối với các CTTT được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh, thí sinh trúng tuyển sẽ được kiểm tra phân loại trình độ tiếng Anh (các em có chứng chỉ quốc tế được miễn kiểm tra). Sinh viên đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 4.5 sẽ được học ngay các lớp chuyên môn bằng tiếng Anh. Nếu không đạt điều kiện này, sinh viên sẽ được bố trí theo chương trình học chuyên môn bằng tiếng Việt đồng thời học tăng cường tiếng Anh đến khi đủ trình độ học chuyên môn bằng tiếng Anh (điều kiện này sẽ thay đổi từ 2023).

Riêng đối với các chương trình đào tạo tài năng, Nhà trường tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học vào trường; điều kiện dự tuyển phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của trường.

**Bảng 18 - Các chương trình tiên tiến**

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME-E1, ME-E1x, ME-E1y	Tiếng Anh
2	Kỹ thuật Ô tô	TE-E2, TE-E2x, TE-E2y	Tiếng Anh
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	MS-E3, MS-E3x, MS-E3y	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	EE-E8, EE-E8x, EE-E8y	Tiếng Anh
5	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18, EE- E18x, EE-E18y	Tiếng Anh
6	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	ET-E4, ET-E4x, ET-E4y	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Y sinh	ET-E5, ET-E5x, ET-E5y	Tiếng Anh
8	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	ET-E9, ET-E9x, ET-E9y	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
9	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	ET-E16, ET- E16x, ET-E16y	Tiếng Anh
10	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	IT-E10, IT-E10x, IT-E10y	Tiếng Anh
11	Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)	IT-E6, IT-E6x, IT-E6y	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
12	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7, IT-E7x, IT-E7y	Tiếng Anh

13	Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)	IT-EP, IT-EPx, IT-EPy	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
14	An toàn không gian số - Cyber security	IT-E15, IT-E15x, IT-E15y	Tiếng Anh
15	Kỹ thuật Hóa dược	CH-E11, CH-E11x, CH-E11y	Tiếng Anh
16	Kỹ thuật Thực phẩm	BF-E12, BF-E12x, BF-E12y	Tiếng Anh
17	Phân tích Kinh doanh	EM-E13, EM-E13x, EM-E13y	Tiếng Anh
18	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	EM-E14, EM-E14x, EM-E14y	Tiếng Anh

**Bảng 19 - Các chương trình Việt-Pháp PFIEV**

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Tin học Công nghiệp và Tự động hóa	EE-EP, EE-EPx, EE-EPy	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
2	Cơ khí Hàng không	TE-EP, TE-EPx, TE-EPy	

**Bảng 20 - Các chương trình đào tạo tài năng**

TT	Tên chương trình	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử (Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt)	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh)
2	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
3	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	
4	Khoa học máy tính	

### (3) Các chương trình đào tạo quốc tế

Trường ĐHBK Hà Nội là một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế. Trường đã và đang triển khai các chương trình liên kết đào tạo bậc đại học với các trường đại học uy tín trên thế giới từ CHLB Đức, Hoa Kỳ, LB Nga, Nhật Bản, Anh, Niu-Di-Lân, CH Pháp, Úc, đào tạo các chuyên ngành Kỹ thuật Cơ điện tử, Cơ khí - Chế tạo máy, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Khoa học Máy tính, Hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh, Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng.

Sinh viên có thể lựa chọn theo học các chương trình hợp tác đào tạo do trường đại học đối tác cấp bằng hoặc do Trường ĐHBK Hà Nội cấp bằng (tùy thuộc vào phương thức đào tạo toàn phần hoặc bán phần tại Trường ĐHBK Hà Nội). Riêng hai chương trình liên kết với ĐH Troy, sinh viên có thể lựa chọn học toàn thời gian tại Trường ĐHBK Hà Nội hoặc chuyển tiếp sang học tại ĐH Troy, bằng tốt nghiệp sẽ do trường đối tác cấp.

Chương trình đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyển tiếp tại trường đối tác.

**Bảng 21 - Các chương trình đào tạo quốc tế**

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT, ME-NUTx, ME-NUTy	Tiếng Việt, tiếng Nhật
2	Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	ME-GU, ME-Gux, ME-GUy	Tiếng Việt, tiếng Anh
3	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH, ME-LUHx, ME-LUHy	Tiếng Việt, tiếng Đức
4	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH, ET-LUHx, ET-LUHy	Tiếng Việt, tiếng Đức
5	Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-BA, TROY-BAx, TROY-BAy	Tiếng Anh
6	Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-IT, TROY-ITx, TROY-ITy	Tiếng Anh

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo quốc tế theo tất cả phương thức xét tuyển của Trường với điều kiện dự tuyển tương ứng. Đối với các chương trình được giảng dạy toàn phần hoặc một phần bằng tiếng Anh, thí sinh trúng tuyển cần phải có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 4.5 trở lên. Nếu không đạt điều kiện này, sinh viên sẽ được bố trí học tăng cường tiếng Anh sau khi nhập học.

#### **(4) Chương trình song bằng tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế**

Chương trình tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (mã xét tuyển FL2) là chương trình đào tạo song bằng hợp tác với ĐH Plymouth Marjon (Anh Quốc). Tốt nghiệp chương trình này sinh viên sẽ được nhận 2 bằng cử nhân do Trường ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon cấp.

Chương trình đào tạo được hai bên phối hợp xây dựng và được trường ĐH Plymouth kiểm soát chất lượng chặt chẽ. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá cũng được ĐH Plymouth kiểm soát theo quy trình tiêu chuẩn của Vương quốc Anh.

Ngoài những quyền lợi như các sinh viên khác, sinh viên chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế còn được cung cấp một số dịch vụ từ phía trường đối tác như quyền truy cập cơ sở học liệu điện tử, hệ thống quản lý học tập Learning Space.

### **(5) Chuyển ngành học**

Sau năm học đầu tiên, Trường ĐHBK Hà Nội sẽ tạo điều kiện cho các em sinh viên được chuyển ngành học hoặc chương trình đào tạo khác nếu các em thấy không phù hợp với ngành học hiện tại. Để được xem xét chuyển ngành học, sinh viên cần có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển (cùng tổ hợp môn xét tuyển) của ngành/chương trình muốn chuyển sang học và một số điều kiện khác theo Quy chế đào tạo của Trường.

### **(6) Học bổng**

#### **(6.1) Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)**

Trường ĐHBK Hà Nội dành khoảng 60-70 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện củ sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;

- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;

- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;

- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;

- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

#### **(6.2) Học bổng hỗ trợ học tập Trần Đại Nghĩa**

Học bổng Trần Đại Nghĩa là Học bổng của Trường ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có kết quả học tập và rèn luyện tốt.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

*(6.3) Học bổng tài trợ từ các Tổ chức, Tập đoàn, Doanh nghiệp, Cá nhân*

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng, giải thưởng từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như: Giải thưởng “Honda Yes”, học bổng Sumitomo, Samsung, Toyota, Microsoft, Kova, Mitsubishi, Nitori, Vallet, PTSC,...

*(6.4) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế*

Sinh viên ĐHBK Hà Nội có cơ hội nhận học bổng trao đổi sinh viên và học chuyên tiếp tại các trường đối tác quốc tế.

**(7) Thông tin, hỗ trợ**

a) Website của trường: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về Trường ĐHBK Hà Nội;
- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;
- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
- Thông tin về học phí, học bổng;
- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...
- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: [facebook.com/tsdhubk](https://facebook.com/tsdhubk)

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của Trường ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
1	Trần Trung Kiên	TP. Tuyển sinh	0904414441	kien.trantrung1@hust.edu.vn
2	Vũ Duy Hải	Phó TP. Tuyển sinh	0904148306	hai.vuduy@hust.edu.vn
3	Lê Đình Nam	Phó TP. Tuyển sinh	0918991510	nam.le dinh@hust.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hằng	CV. Tuyển sinh	0949817299	hang.pham@hust.edu.vn
5	Lương Thị Thu Hiền	CV. Tuyển sinh	0388955998	hien.luongthithu@hust.edu.vn

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Không có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính: số liệu của năm học 2020-2021

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 1.141 tỷ đồng;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (của năm liền trước năm tuyển sinh): 25 triệu đồng/SV.

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Đã tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển và thi tuyển đối với thí sinh dự tuyển ngành ngôn ngữ Anh, xét tuyển dựa trên kết quả học tập đối với các ngành còn lại.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo (xem Bảng 22).

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ bằng tốt nghiệp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển hoặc thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a) Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 4/2022

- Đợt 2: Tháng 8/2022

- Đợt 3: Tháng 10/2022

- Đợt 4: Tháng 12/2022

b) Thời gian nhận HS: Liên tục nhận hồ sơ

c) Hình thức nhận HS ĐKXT: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdftl.hust.edu.vn/>). Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Viện Đào tạo liên tục, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

2.8. Chính sách ưu tiên: theo quy định.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Xét tuyển: 250.000 đồng/thí sinh và sẽ không hoàn lại.

- Thi tuyển: 400.000 đồng/thí sinh và sẽ không hoàn lại khi thí sinh đăng ký và bỏ thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí dự kiến: Từ 70 triệu – 80 triệu tùy ngành.

- Lộ trình tăng học phí tối đa theo năm học: 12%.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh 4 đợt trong năm

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).



**Bảng 22 - Chỉ tiêu tuyển sinh đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học**

<b>TT</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành xét tuyển</b>	<b>Tên ngành xét tuyển</b>	<b>Mã phương thức xét tuyển</b>	<b>Tên phương thức xét tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>	<b>Số văn bản quy định</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
1.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			100			Trường tự chủ ban hành	
2.	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện			30			Trường tự chủ ban hành	
3.	ĐH	7520216	KT Điều khiển và tự động hóa			30			Trường tự chủ ban hành	
4.	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh			40			Trường tự chủ ban hành	
5.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			60			Trường tự chủ ban hành	

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Xem phụ lục 3)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo VHVL trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Trang thông tin chung: <https://dtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh hệ vừa làm vừa học: <http://xtdtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh đại học đối với người đã có bằng đại học: <https://tsdtlt.hust.edu.vn/>

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: không tổ chức.****Cán bộ kê khai**

*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,  
địa chỉ Email)*

**PGS.TS Vũ Duy Hải**

Phó trưởng Phòng tuyển sinh

*(đã ký)*

ĐT: 0904148036

Email: hai.vuduy@hust.edu.vn

**Ngày 22 tháng 6 năm 2022****THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ****KT. HIỆU TRƯỞNG****PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS. Nguyễn Phong Điền

*(đã ký)*